

Hà Đông, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý III năm 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng đối chiếu dự toán kinh phí, đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí tại kho bạc; số liệu quyết toán quý III năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý III năm 2025. (Đính kèm theo biểu 3).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng kế toán, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Phòng KT;

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hương

TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO
CHƯƠNG 822

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện QIII NĂM 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	33.000.000.000	4.277.000.000		
1.1	Thu học phí chất lượng cao	33.000.000.000	4.277.000.000		
1.2	Phí				
2	Thu khác	9.846.760.000	1.223.520.000	12,43	-
2.1	Bổ sung kiến thức toán, tiếng việt	65.000.000		0,00	
2.2	Chăm sóc bán trú	2.715.000.000	291.000.000	10,72	
2.3	Nước uống tinh khiết	29.000.000		0,00	
2.4	Tiền ăn hs bán trú	6.060.000.000	419.900.000	6,93	
2.5	Tiếng anh bổ trợ	21.000.000		0,00	
2.6	Tiếng anh - Toán	25.500.000		0,00	
2.7	Kỹ năng sống	106.000.000		0,00	
2.8	Năng khiếu, câu lạc bộ (Stem)	53.000.000		0,00	
2.9	Năng khiếu, câu lạc bộ (AErobic)	26.500.000		0,00	
2.10	Khoản tiền điện nước nấu ăn	46.000.000	11.500.000	25,00	
2.11	Câu lạc bộ (Hè T8-2025)	501.120.000	501.120.000	100,00	
2.12	Liên lạc điện tử enetviet	198.640.000	-	0,00	
2	Chi từ nguồn thu phí, thu khác được để lại	42.846.760.000	1.660.393.892	3,88	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	42.846.760.000	1.660.393.892	3,88	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	42.846.760.000	1.660.393.892	3,88	
	Học phí chất lượng cao	33.000.000.000	1.181.065.087	3,58	
	Bổ sung kiến thức toán, tiếng việt	65.000.000		0,00	
	Chăm sóc bán trú	2.715.000.000		0,00	
	Nước uống tinh khiết	29.000.000		0,00	
	Tiền ăn hs bán trú	6.060.000.000		0,00	
	Tiếng anh bổ trợ	21.000.000	4.147.378	19,75	
	Tiếng anh - Toán	25.500.000		0,00	
	Kỹ năng sống	106.000.000	9.139.840	8,62	
	Năng khiếu, câu lạc bộ (Stem)	53.000.000		0,00	
	Năng khiếu, câu lạc bộ (AErobic)	26.500.000		0,00	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện QIII NĂM 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
	Khoản tiền điện nước nấu ăn	46.000.000		0,00	
	Câu lạc bộ (Hè T8-2025)	501.120.000	466.041.587	93,00	
	Liên lạc điện tử enetviet	198.640.000	-	0,00	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.163.180.000	874.934.999	21,02	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.163.180.000	874.934.999	21,02	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.163.180.000	874.934.999	21,02	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

